TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1091/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-10-2020.
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc

2. Bà Nguyễn Phước Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Củ Chi – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 372/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 317/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Kiều H, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Số 49, đường B, ấp 1, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Lê Chí C, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Số 10, đường A, tổ 10, ấp 7A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/11/2019, nguyên đơn chị Trần Kiều H trình bày chị và anh Lê Chí C tự nguyện sống chung, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 121/2012 ngày 18/6/2012.

Chị H trình bày thời gian đầu, chị và anh C chung sống rất hạnh phúc nhưng từ khi chị mang thai cháu thứ hai thì anh C quen với người phụ nữ khác. Sau nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng anh C vẫn không thay đổi, chị nhận thấy mục đích hôn nhân không thể đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh C.

Về nuôi con chung: Chị và anh C có 02 con chung tên Lê Bảo N, sinh ngày: 24/12/2011 và Lê Nguyên P, sinh ngày 03/09/2017. Chị H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về chia tài sản chung: Chị xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Chị xác định không có.

Bị đơn đã được Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện ngày 21/11/2019, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là Tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn là anh Lê Chí C có nơi cư trú tại số 10, đường A, tổ 10, ấp 7A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Về quan hệ vợ chồng:

Chị Trần Kiều H và anh Lê Chí C tự nguyện sống chung, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 121/2012, ngày 18/06/2012, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn chị H cho rằng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông C không chung thủy, có mối quan hệ với người phụ nữ khác, về nhà thì cãi nhau vô cớ, gây áp lực cho chị. Chị đã cố gắng để hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng không thành. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định và được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, thể hiện bị đơn không mong muốn đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do vậy không có cơ sở hòa giải đoàn tụ theo quy định. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh C là có xảy ra, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được và không có khả năng đoàn tụ nên chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

Về nuôi con chung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, giấy khai sinh số 310/2010 ngày 27/06/2012 và giấy khai sinh số 614/2017 ngày 13/09/2017 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh xác định chị H và anh

C có 02 con chung tên: Lê Bảo N, sinh ngày: 24/12/2011 và Lê Nguyên P, sinh ngày 03/09/2017. Tại phiên tòa, chị H trình bày hiện cả 02 trẻ đang sống chung với chị. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định đối với yêu cầu về nuôi con chung của nguyên đơn, đồng thời căn cứ vào nội dung lời khai cuarvtrer Lê Bảo N thể hiện trẻ đang sống với chị H và mong muốn được tiếp tục sống chung với chị H. Do vậy, để ổn định tâm sinh lý của 02 trẻ, Hội đồng xét xử giao 02 trẻ cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Tại đơn khởi kiện chị H yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 5.000.000đồng/tháng, tuy nhiên tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa, chị H thay đổi yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức 1.500.000đồng/trẻ/tháng, Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của chị H, và việc thay đổi trong phạm vi khởi kiện. Đối với mưcs cấp dưỡng mà chị H yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định đối với yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung của nguyên đơn, nhưng bị đơn vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ kèm theo. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào nhu cầu thực tế của 02 trẻ Bảo Nguyên và Nguyên Phúc tại địa phương và mức thu nhập bình quân tại phương, xét mức yêu cầu cấp dưỡng của chị H là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về chia tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà, nếu có tranh chấp về nuôi con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con chung, về chia tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật phí, lệ phí tòa án số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, nghĩ nên buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Trần Kiều H.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Trần Kiều H và anh Lê Chí C.

(Quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Kiều H và anh Lê Chí C được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 121, ngày 18/6/2012 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp)

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Lê Bảo N, sinh ngày: 24/12/2011 và Lê Nguyên P, sinh ngày: 03/09/2017 cho chị Trần Kiều H trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Lê Chí C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 3.000.000 (ba triệu) đồng, tương đương là 1.500.000 (Một triệu năm trăm ngàn) đồng/trẻ/tháng, bắt đầu thi hành từ tháng 11/2020 cho đến khi con chung lần lượt tròn 18 tuổi.

Địa điểm thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp anh C chậm thi hành số tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị H thì anh C phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về chia tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng buộc chị Trần Kiều H phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2019/0083276 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Án phí dân sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng buộc anh Lê Chí C phải nộp.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên toà thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thơ